VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,
thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 765 + 766)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

PHẦN XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chương 88
Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, khái niệm "phương tiện bay không người lái" có nghĩa là bất kỳ phương tiện bay nào, trừ các phương tiện bay thuộc nhóm 88.01, được thiết kế để bay mà không có người lái trên phương tiện bay. Chúng có thể được thiết kế để mang trọng tải hoặc được trang bị camera kỹ thuật số tích hợp vĩnh viễn hoặc các thiết bị khác cho phép chúng thực hiện các chức năng sử dụng thực tế trong suốt chuyến bay.

Tuy nhiên, cụm từ "phương tiện bay không người lái" không bao gồm đồ chơi bay, được thiết kế chỉ cho mục đích giải trí (nhóm 95.03).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

2. Theo mục đích của các phân nhóm 8806.21 đến 8806.24 và 8806.91 đến 8806.94, khái niệm "trọng lượng cất cánh tối đa" có nghĩa là trọng lượng tối đa của phương tiện bay ở chế độ bay bình thường, khi cất cánh, kể cả trọng lượng của trọng tải, thiết bị và nhiên liệu.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	0
8802.20.90	- - Loại khác	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	0
8802.30.90	- - Loại khác	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	0
8802.40.90	- - Loại khác	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8804.00.90	- Loại khác	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0
88.06	**Phương tiện bay không người lái**	
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:	
8806.21.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0
8806.22.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0
8806.23.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0
8806.24.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0
8806.29.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8806.91.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0
8806.92.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8806.93.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0
8806.94.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0
8806.99.00	- - Loại khác	0
88.07	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06**	
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0
8807.20.00	- Bộ càng - bánh và các bộ phận của chúng	0
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0
8807.90.00	- Loại khác	0

Chương 89
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.01	**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:	
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	2
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	2
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	2
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Không có động cơ đẩy:	
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	10
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt**	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):	
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	10
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	10
8903.19.00	- - Loại khác	10
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:	
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	10
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	10
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:	
8903.31.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	10
8903.32.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	10
8903.33.00	- - Có chiều dài trên 24 m	10
	- Loại khác:	
8903.93.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	10
8903.99.00	- - Loại khác	10
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**	
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.32	- - Công suất không quá 1.200 hp	5
8904.00.33	- - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	5
8904.00.34	- - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	5
8904.00.35	- - Công suất trên 4.000 hp	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905.90	- Loại khác:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10.00	- Tàu chiến	0
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906.90.90	- - Loại khác	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907.90.90	- - Loại khác	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0

PHẦN XVIII
DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90
Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39); tuy nhiên, các mặt hàng được thiết kế đặc biệt để sử dụng riêng cho cấy ghép trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y được xếp vào nhóm 90.21;

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang

(nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự của nhóm 96.20;

(m) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(n) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0
9001.10.90	- - Loại khác	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001.90.90	- - Loại khác	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0
9002.19.00	- - Loại khác	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.20.90	- - Loại khác	0
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.90.90	- - Loại khác	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	- Khung và gọng:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	10
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003.90.00	- Các bộ phận	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.10.00	- Kính râm	20
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0
9004.90.90	- - Loại khác	20
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.80.90	- - Loại khác	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.90.90	- - Loại khác	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	
9006.53.10	- - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	25
9006.53.90	- - - Loại khác	10
9006.59	- - Loại khác:	
	- - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:	
9006.59.11	- - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	25
9006.59.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:	
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0
9006.59.29	- - - - Loại khác	0
9006.59.30	- - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006.69.00	- - Loại khác	20
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0
9006.91.40	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	15
9006.91.50	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	15
9006.91.90	- - - Loại khác	0
9006.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15
9006.99.90	- - - Loại khác	15
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10.00	- Máy quay phim	0
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0
9007.20.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008.50.90	- - Loại khác	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0
9008.90.90	- - Loại khác	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	5
9010.50.90	- - Loại khác	5
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0
9010.60.90	- - Loại khác	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0
9010.90.90	- - Loại khác	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:	
9013.10.10	- - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0
9013.10.20	- - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9013.80.90	- - Loại khác	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0
9013.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0
9013.90.90	- - Loại khác	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:	
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0
9014.80.19	- - - Loại khác	0
9014.80.90	- - Loại khác	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.90.90	- - Loại khác	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015.10.90	- - Loại khác	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0
9015.80.90	- - Loại khác	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)	0
9017.10.90	- - Loại khác	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.10	- - Thước	5
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0
9017.20.90	- - Loại khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0
9017.90.90	- - Loại khác	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018.19.00	- - Loại khác	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018.49.00	- - Loại khác	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:	
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0
9018.90.39	- - - Loại khác	0
9018.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9019.10.90	- - Loại khác	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:	
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0
9019.20.90	- - Loại khác	0
90.20	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0
9020.00.90	- Loại khác	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:	
9021.10.10	- - Bằng sắt hoặc thép	0
9021.10.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	0
9021.29	- - Loại khác:	
9021.29.10	- - - Bằng sắt hoặc thép	0
9021.29.20	- - - Bằng titan	0
9021.29.90	- - - Loại khác	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31.00	- - Khớp giả	0
9021.39.00	- - Loại khác	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.90.00	- Loại khác	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	0
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0
9022.90.90	- - Loại khác	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0
9026.10.90	- - Loại khác	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0
9026.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.81.00	- - Khối phổ kế	0
9027.89	- - Loại khác:	
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	0
9027.89.90	- - - Loại khác	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	10
9028.10.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	10
9028.20.90	- - Loại khác	0
9028.30	- Công tơ điện:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	25
9028.30.90	- - Loại khác	25
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028.90.90	- - Loại khác	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029.10.90	- - Loại khác	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0
9029.20.90	- - Loại khác	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029.90.20	- - Của đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.90	- - Loại khác	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0
9031.80.90	- - Loại khác	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0
9031.90.40	- - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.50	- - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.90	- - Loại khác	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	20
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032.90.90	- - Loại khác	0
9033.00.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	0

Chương 91
Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả hai loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9101.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9101.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20
9101.99.00	- - Loại khác	20
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9102.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20
9102.99.00	- - Loại khác	20
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9103.90.00	- Loại khác	20
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10
9104.00.90	- Loại khác	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.19.00	- - Loại khác	25
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	10
9105.91.90	- - - Loại khác	25
9105.99	- - Loại khác:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	10
9105.99.90	- - - Loại khác	25
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**	
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9106.90	- Loại khác:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5
9106.90.90	- - Loại khác	5
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	5
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	20
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108.19.00	- - Loại khác	20
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108.90.00	- Loại khác	20
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9109.90.00	- Loại khác	20
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20
9110.90.00	- Loại khác	20
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	20
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111.90.00	- Các bộ phận	20
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
9112.20.00	- Vỏ	20
9112.90.00	- Các bộ phận	20
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20
9113.90.00	- Loại khác	20
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114.30.00	- Mặt số	20
9114.40.00	- Mâm và trục	20
9114.90.00	- Loại khác	20

Chương 92
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	3
9201.90.00	- Loại khác	3
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3
9202.90.00	- Loại khác	3
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3
9205.90	- Loại khác:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3
9205.90.90	- - Loại khác	3
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	3
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5
9207.90.00	- Loại khác	3
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	
9208.10.00	- Hộp nhạc	3
9208.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208.90.90	- - Loại khác	3
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209.91.90	- - - Loại khác	3
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209.99.00	- - Loại khác	3

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301.90.00	- Loại khác	0
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	0
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	30
9303.20.90	- - Loại khác	0
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303.30.10	- - Súng trường săn	30
9303.30.90	- - Loại khác	0
9303.90	- Loại khác:	
9303.90.10	- - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	0
9303.90.90	- - Loại khác	0
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	30
9304.00.90	- Loại khác	0
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.91.90	- - - Loại khác	0
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	30
9305.99.99	- - - - Loại khác	30
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0
9306.29.00	- - Loại khác	0
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.19	- - - Loại khác	0
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.99	- - - Loại khác	0
9306.90	- Loại khác:	
9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	0
9306.90.90	- - Loại khác	0
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	5

PHẦN XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94
Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;

(b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;

(d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;

(e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn hoặc nguồn sáng và bộ phận của chúng thuộc Chương 85;

(g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn (luminaires) và bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại dây đèn) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc

(m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn khác (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Nhà lắp ghép bao gồm "các khối mô-đun xây dựng" bằng thép, thường được trình bày với kích thước và hình dạng của một công-ten-nơ vận chuyển tiêu chuẩn, nhưng được lắp sẵn một phần hoặc toàn bộ bên trong. Các khối mô-đun xây dựng như vậy thường được thiết kế để lắp ráp lại với nhau tạo thành các nhà vĩnh cửu.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25
9401.20.90	- - Loại khác	25
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9401.31.00	- - Bằng gỗ	25
9401.39.00	- - Loại khác	25
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:	
9401.41.00	- - Bằng gỗ	25
9401.49.00	- - Loại khác	25
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52.00	- - Bằng tre	25
9401.53.00	- - Bằng song, mây	25
9401.59.00	- - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	25
9401.69.90	- - - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.79	- - Loại khác:	
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	25
9401.79.90	- - - Loại khác	25
9401.80.00	- Ghế khác	25
	- Bộ phận:	
9401.91.00	- - Bằng gỗ	20
9401.99	- - Loại khác:	
9401.99.10	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0
	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:	
9401.99.21	- - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9401.99.29	- - - - Loại khác	20
9401.99.30	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	20
	- - - Loại khác:	
9401.99.91	- - - - Bằng plastic	20
9401.99.99	- - - - Loại khác	20
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0
9402.90	- Loại khác:	
	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:	
9402.90.11	- - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0
9402.90.12	- - - Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0
9402.90.13	- - - Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0
9402.90.14	- - - Bàn khám	0
9402.90.15	- - - Giường bệnh	0
9402.90.19	- - - Loại khác	0
9402.90.90	- - Loại khác	0
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	15
9403.20.90	- - Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.60.90	- - Loại khác	25
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.70.90	- - Loại khác	20
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82.00	- - Bằng tre	25
9403.83.00	- - Bằng song, mây	25
9403.89	- - Loại khác:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	20
9403.89.90	- - - Loại khác	25
	- Bộ phận:	
9403.91.00	- - Bằng gỗ	20
9403.99	- - Loại khác:	
9403.99.10	- - - Của phân nhóm 9403.70.10	20
9403.99.90	- - - Loại khác	20
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
9404.10.00	- Khung đệm	25
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác:	
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	25
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	25
9404.29.90	- - - Loại khác	25
9404.30.00	- Túi ngủ	25
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	20
9404.90.00	- Loại khác	20
94.05	**Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
9405.11.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.11.91	- - - - Đèn rọi	5
9405.11.99	- - - - Loại khác	30
9405.19	- - Loại khác:	
9405.19.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0
	- - - Loại khác:	
9405.19.91	- - - - Đèn rọi	5
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	20
9405.19.99	- - - - Loại khác	30
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
9405.21.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0
9405.21.90	- - - Loại khác	25
9405.29	- - Loại khác:	
9405.29.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0
9405.29.90	- - - Loại khác	25
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:	
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	25
9405.39.00	- - Loại khác	25
	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
9405.41.10	- - - Đèn pha	25
9405.41.20	- - - Đèn rọi khác	5
9405.41.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.41.40	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405.41.90	- - - Loại khác	10
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
9405.42.10	- - - Đèn pha	25
9405.42.20	- - - Đèn rọi khác	5
9405.42.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405.42.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
9405.42.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405.42.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405.42.90	- - - Loại khác	10
9405.49	- - Loại khác:	
9405.49.10	- - - Đèn pha	25
9405.49.20	- - - Đèn rọi khác	5
9405.49.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405.49.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
9405.49.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405.49.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405.49.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	
	- - Loại đốt bằng dầu:	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25
9405.50.19	- - - Loại khác	25
9405.50.40	- - Đèn bão	25
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	5
9405.50.90	- - Loại khác	5
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	
9405.61.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20
9405.61.90	- - - Loại khác	20
9405.69	- - Loại khác:	
9405.69.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20
9405.69.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	20
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	20
9405.91.90	- - - Loại khác	5
9405.92	- - Bằng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.92.90	- - - Loại khác	5
9405.99	- - Loại khác:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	20
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	20
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	20
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	20
9405.99.90	- - - Loại khác	20
94.06	**Nhà lắp ghép**	
9406.10	- Bằng gỗ:	
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3
9406.10.90	- - Loại khác	15
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:	
9406.20.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3
9406.20.90	- - Loại khác	15
9406.90	- Loại khác:	
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:	
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	3
9406.90.12	- - - Bằng plastic	3
9406.90.19	- - - Loại khác	3
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	15
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	15
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15
9406.90.90	- - Loại khác	15

Chương 95
Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nến (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo hóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;

(g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23),

thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Phương tiện bay không người lái (nhóm 88.06);

(q) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(r) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(s) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(t) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(u) Dây đèn các loại (nhóm 94.05);

(v) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tượng tự (nhóm 96.20);

(w) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(x) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những đề cập khác,* nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

6. Theo nội dung của nhóm 95.08:

(a) Khái niệm "trò chơi di chuyển trong công viên giải trí" (amusement park rides) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy để mang, vận chuyển hoặc dẫn một người hoặc nhiều người đi trên hoặc đi qua một tuyến đường cố định hoặc giới hạn, bao gồm cả đường nước, hoặc trong một khu vực xác định cho mục đích chính là vui chơi hoặc giải trí. Các thiết bị trò chơi này có thể được kết hợp trong công viên giải trí, công viên theo chủ đề (theme park), công viên nước hoặc khu hội chợ. Các thiết bị trò chơi di chuyển này không bao gồm các thiết bị loại thường được lắp đặt trong các khu dân cư hoặc sân chơi;

(b) Khái niệm "trò chơi công viên nước" (water park amusements) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy có đặc trưng bởi một khu vực nước cụ thể, không bao gồm đường đi (no purposes built path). Thiết bị vui chơi giải trí trong công viên nước chỉ bao gồm các thiết bị được thiết kế đặc biệt cho công viên nước; và

(c) Khái niệm "trò chơi hội chợ" (fairground amusements) có nghĩa là các trò chơi may mắn, sức mạnh hoặc kỹ năng, thường có người điều hành hoặc người phục vụ và có thể được lắp đặt trong các tòa nhà kiên cố hoặc quầy nhượng quyền độc lập (independent concession stalls). Các trò chơi hội chợ không bao gồm thiết bị thuộc nhóm 95.04.

Nhóm này không bao gồm thiết bị đã được quy định chi tiết hơn ở nơi khác trong Danh mục.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Thiết bị trò chơi điện tử video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, loại xách tay hoặc không.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc thiết bị trò chơi điện tử video hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	10
	- Búp bê:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
	- - Bộ phận và phụ kiện:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	10
9503.00.29	- - - Loại khác	10
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	10
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	10
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	20
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	10
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	20
	- Loại khác:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503.00.92	- - Dây nhảy	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9503.00.93	- - Hòn bi	20
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	20
9503.00.99	- - Loại khác	20
95.04	**Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	25
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	20
9504.20.90	- - Loại khác	25
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	20
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	20
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	20
9504.30.90	- - Loại khác	20
9504.40.00	- Bộ bài	25
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9504.50.90	- - Loại khác	20
9504.90	- Loại khác:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:	
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.29	- - - Loại khác	25
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	25
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	25
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	25
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25
9504.90.93	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.99	- - - - Loại khác	25
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25
9505.90.00	- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	5
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	5
9506.19.00	- - Loại khác	5
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21.00	- - Ván buồm	5
9506.29.00	- - Loại khác	5
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	5
9506.32.00	- - Bóng	5
9506.39.00	- - Loại khác	5
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506.40.10	- - Bàn	5
9506.40.90	- - Loại khác	5
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506.59.00	- - Loại khác	5
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61.00	- - Bóng tennis	5
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506.69.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
	- Loại khác:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506.99	- - Loại khác:	
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	5
9506.99.20	- - - Lưới (*), đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	5
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	5
9506.99.90	- - - Loại khác	5
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**	
9507.10.00	- Cần câu	5
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5
9507.90.00	- Loại khác	5
95.08	**Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động**	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:	
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	10
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	10
9508.23.00	- - Trò chơi xe đụng	10
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	10
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	10
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	10
9508.29.00	- - Loại khác	10
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	10
9508.40.00	- Rạp lưu động	10

(*) Lưới dùng cho các trò chơi như tennis, cầu lông, bóng truyền, bóng đá, bóng rổ, trừ lưới hàng rào, túi lưới đựng bóng đá, bóng tennis và các loại tương tự thuộc nhóm 56.08.

Chương 96
Các mặt hàng khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của chúng (Chương 92);

(ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hổ phách, đá bọt, hổ phách kết tụ và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hoặc làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.10.90	- - Loại khác	25
9601.90	- Loại khác:	
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:	
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	25
9601.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:	
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	25
9601.90.29	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.90.99	- - - Loại khác	25
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	20
9602.00.90	- Loại khác	20
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603.10.10	- - Bàn chải	25
9603.10.20	- - Chổi	25
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25
9603.29.00	- - Loại khác	25
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	25
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	25
9603.90	- Loại khác:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	25
9603.90.40	- - Bàn chải khác	25
9603.90.90	- - Loại khác	25
96.04	**Giần và sàng tay**	
9604.00.10	- Bằng kim loại	25
9604.00.90	- Loại khác	25
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	25
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	
9606.10.10	- - Bằng plastic	25
9606.10.90	- - Loại khác	25
	- Khuy:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25
9606.29.00	- - Loại khác	25
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9606.30.10	- - Bằng plastic	25
9606.30.90	- - Loại khác	25
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
	- Khóa kéo:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20
9607.19.00	- - Loại khác	20
9607.20.00	- Bộ phận	15
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**	
9608.10	- Bút bi:	
9608.10.10	- - Có thân chủ yếu bằng plastic	25
9608.10.90	- - Loại khác	25
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608.30.20	- - Bút máy	25
9608.30.90	- - Loại khác	25
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	10
9608.60.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10
9608.91.90	- - - Loại khác	10
9608.99	- - Loại khác:	
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	25
	- - - Loại khác:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	25
9608.99.99	- - - - Loại khác	25
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	25
9609.10.90	- - Loại khác	25
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25
9609.90	- Loại khác:	
9609.90.10	- - Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học	25
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25
	- - Loại khác:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	25
9609.90.99	- - - Loại khác	25
96.10	**Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**	
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9610.00.90	- Loại khác	25
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	25
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**	
9612.10	- Ruy băng:	
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	10
9612.10.90	- - Loại khác	10
9612.20.00	- Tấm mực dấu	5
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	25
9613.10.90	- - Loại khác	25
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	25
9613.20.90	- - Loại khác	25
9613.80	- Bật lửa khác:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, bằng plastic	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25
9613.80.90	- - Loại khác	25
9613.90	- Bộ phận:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	25
9613.90.90	- - Loại khác	25
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25
9614.00.90	- Loại khác	25
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	20
9615.11.30	- - - Bằng plastic	20
9615.19.00	- - Loại khác	20
9615.90	- Loại khác:	
	- - Ghim cài tóc trang trí:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.13	- - - Bằng plastic	20
9615.90.19	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Bộ phận:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	20
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.93	- - - Bằng plastic	20
9615.90.99	- - - Loại khác	20
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	25
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	10
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	30
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	25
96.19	**Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	
	- Các sản phẩm dùng một lần:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	5
9619.00.12	- - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.19	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	20
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	20
9619.00.99	- - Loại khác	20
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**	
9620.00.10	- Bằng plastic	0
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	0
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0
9620.00.40	- Bằng nhôm	0
9620.00.50	- Bằng gỗ	0
9620.00.90	- Loại khác	0

PHẦN XXI
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải canvas đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Nhóm 97.01 không áp dụng cho tranh khảm được tái sản xuất hàng loạt, đồ đúc hoặc tác phẩm thủ công thông thường có tính chất thương mại, ngay cả khi các sản phẩm này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ sĩ.

3. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm "bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản" có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

4. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

5. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 4 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

6. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác hoạ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân

loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự**	
	- Có tuổi trên 100 năm:	
9701.21.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701.22.00	- - Tranh khảm	5
9701.29.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
9701.91.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701.92.00	- - Tranh khảm	5
9701.99.00	- - Loại khác	5
97.02	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0
9702.90.00	- Loại khác	0
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0
9703.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	20
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền**	
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:	
9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0
9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0
9705.29.00	- - Loại khác	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:	
9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm	0
9705.39.00	- - Loại khác	0
97.06	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0
9706.90.00	- Loại khác	0

Mục II
CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

1. Chú giải

1.1. Bộ linh kiện CKD của ô tô hoặc bộ linh kiện không đồng bộ nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98 theo hướng dẫn tại điểm b.5 khoản 2 Chương 98 hoặc quy định tại nhóm 98.21, nhóm 98.36 hoặc nhóm 98.49.

a) Đối với bộ linh kiện CKD của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa (xe tải) có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được lựa chọn cách tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II hoặc tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của bộ linh kiện xe ô tô có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn quy định tại nhóm 98.21. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b.5.1 khoản 2 Mục này.

b) Đối với khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi có buồng lái), người khai hải quan kê khai mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.36. Trường hợp sau khi lắp ráp thành xe ô tô hoàn chỉnh nhưng không đúng theo chủng loại xe kê khai trên tờ khai hải quan, người khai hải quan phải tính lại thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định cho mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái của chủng loại xe thực tế đã lắp ráp theo quy định tại nhóm 98.36, đồng thời bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Việc xác định chủng loại xe thực tế đã lắp ráp căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

1.2. Mặt hàng thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11 là mặt hàng thép hợp kim (không bao gồm chủng loại thép cán phẳng được cán nóng) có tiêu chí theo quy định tại điểm f khoản 1 Chú giải đầu Chương 72 thuộc Mục I Phụ lục II và là loại thép trong thành phần

chứa nguyên tố Bo có hàm lượng từ 0,0008% trở lên và/hoặc chứa nguyên tố Crôm có hàm lượng từ 0,3% trở lên và/hoặc chứa nguyên tố Titan có hàm lượng từ 0,05% trở lên (Bo hoặc Crôm hoặc Titan là nguyên tố duy nhất quyết định yếu tố thép hợp kim hoặc Bo và/hoặc Crom và/hoặc Titan là nguyên tố quyết định yếu tố thép hợp kim). Trường hợp, trong thành phần của thép còn có chứa thêm các nguyên tố khác đáp ứng tiêu chí nêu tại điểm f khoản 1 Chú giải Chương 72 thì không thuộc nhóm 98.11.

1.3. Mặt hàng vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 phải đáp ứng các thông số kỹ thuật sau đây:

Thông số	**Vải mành nylon 1680D/2**	**Vải mành nylon 1890D/2**
Twist ply: Lớp xoắn	330 ± 20	310 ± 20
Twist cable: Sợi xoắn	320 ± 20	300 ± 20
Breaking strengthen: Độ bền kéo đứt	Min 27.5	Min 30.5
Elongation at break: độ dãn dài kéo đứt	26 ± 4	26 ± 4
Elongation: độ dãn dài	9.5 ± 2.0	9.5 ± 2.0
Hot air shrinkage: Độ co nhiệt	Max 6.0	Max 6.0
Cord gauge: cỡ sợi	0.76 ± 0.03	0.82 ± 0.03
Adhension H-test : Độ bám dính	Min 17.0	Min 17.0

1.4. Mặt hàng dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm thuộc nhóm 98.30 phải đáp ứng thông số kỹ thuật sau đây:

Hạng mục thử nghiệm	**Đơn vị**	**Tiêu chuẩn**
Ngoại quan		Theo tiêu chuẩn
Đường kính dây	mm	7.620 ~ 8.380
Độ dẫn điện ở 20°C	%IACS	Min. 100.0
Điện trở suất	Ω.mm²/m	Max. 0.017241
Tỷ lệ giãn dài	%	Min. 35
Lực căng	Kg/mm²	Tham khảo

Các chất phân tích	Đơn vị	Tiêu chuẩn
Cu	.%	Min. 99.90
Ag	ppm	Max. 25.0
As	ppm	Max. 5.0
Bi	ppm	Max. 1.0
Fe	ppm	Max. 10.0
Ni	ppm	Max. 10.0
Pb	ppm	Max. 5.0
S	ppm	Max. 15.0
Se	ppm	Max. 2.0
Sb	ppm	Max. 4.0
Sn	ppm	Max. 5.0
Te	ppm	Max. 2.0
O_2	ppm	100 ~ 650

1.5. Mặt hàng chất làm đầy da, kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo được phân loại vào nhóm 98.25 nếu có Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Bộ Y tế.

1.6. Mặt hàng thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại một trong các Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1766:1975 và TCVN 8996:2011 (ISO 4954:1993) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

1.7. Mặt hàng hạt nhựa Polypropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37 phải đáp ứng đủ thông số kỹ thuật sau đây:

Tên mặt hàng	Tỷ trọng (g/cm^3)	Chỉ số nóng chảy - MFR/MI (g/10min)	Cường độ chịu lực (MPa)	Môdun uốn (MPa)
Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh	0,9	3,0 ±0,3	Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 32; 33; 34; 35; 36; 45	Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 1200; 1225; 1250; 1265; 1310; 1350; 1450; 1500; 1550; 1700

1.8. Mặt hàng Set-top-boxes thuộc nhóm 98.46 là thiết bị thu truyền hình số có cấu trúc, chức năng chủ yếu thực hiện giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, truyền hình số vệ tinh, được chuẩn hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 63:2012/BTTTT về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2; QCVN 80:2014/BTTTT về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-s và DVB-S2; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8666:2011 về thiết bị STB trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số - yêu cầu kỹ thuật, có cấu tạo và tính năng kỹ thuật của *"Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống của phương tiện truyền thông trực tiếp"*.

1.9. Mặt hàng ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10544:2014 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2. Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98

2.1. Cách thức phân loại:

Các mặt hàng có tên tại khoản 3 Chương 98 khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai theo mã hàng 08 chữ số quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II và ghi kèm bên cạnh mã hàng 08 chữ số quy định tại khoản 3 Chương 98.

2.2. Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98:

a) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cho các nhóm mặt hàng thuộc nhóm 98.04, 98.05, 98.08, 98.10, 98.11, 98.12, 98.16, 98.25 đến 98.30, 98.32, 98.33, 98.35 đến 98.39, 98.41, 98.45, 98.46, 98.47, 98.48, 98.50, 98.52 phải theo đúng mô tả hàng hóa của Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Chương 98 và Chú giải tại khoản 1 Chương 98, không áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của mặt hàng, nhóm mặt hàng đó tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Chương 98 cho nhóm hàng từ 98.17 đến 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51 chỉ được áp dụng nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục và thực hiện báo cáo, kiểm tra

việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương 98 (trừ nhóm 98.20, nhóm 98.21 và 98.23 không phải thực hiện báo cáo). Trường hợp không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2.2 Chương 98 thì phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II.

Các xe ô tô nhập khẩu kê khai tên hàng hóa trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền, nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 2.2 Chương 98 thì phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của nhóm 98.23, đồng thời không phải thực hiện báo cáo, quyết toán việc nhập khẩu. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 2.2 Chương 98 thì tùy theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe để phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo loại xe tương ứng quy định tại nhóm 87.03 hoặc 87.04 quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II (không phân loại vào nhóm 87.05).

b) Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 và báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu, sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò thuộc nhóm 98.17:

b.1.1) Điều kiện áp dụng:

- Không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;

- Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN) và các doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc VINACOMIN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN hoặc hợp đồng mua bán với VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN (giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu).

b.1.2) Báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng:

- VINACOMIN và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu để quản lý theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc VINACOMIN thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.17"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe thuộc nhóm 98.18:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.18 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18"*.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy xác nhận của Tổng công ty đường sắt Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính.

- Sau khi nhận hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Tổng công ty đường sắt Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe cho người khai hải quan. Giấy xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.18 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.18"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.3) Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2025 theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) thuộc nhóm 98.19:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm áp dụng mức thuế suất ưu

đãi tại nhóm 98.19 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19"*.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan văn bản xác nhận của Bộ Công Thương là loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm.

- Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Công Thương. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm: 01 bản chính;

+ Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm xin xác nhận, gồm Tên sản phẩm; Quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật; Tiêu chuẩn chất lượng; Năng lực sản xuất; Nơi sản xuất; Đơn giá; Hình ảnh mô tả; Kinh nghiệm sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm; Giải trình chức năng của sản phẩm: 01 bản chính.

- Sau khi nhận hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp văn bản xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.19 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.19"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.4) Hàng hóa nhập khẩu là các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay thuộc nhóm 98.20:

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam có giấy phép do Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu.

- Đối với phụ tùng: Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA (Mỹ), EASA (Châu Âu), CAAV form 1 (Việt Nam) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng trên đó ghi rõ nhà sản xuất hoặc nhà sửa chữa, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu.

- Đối với vật tư máy bay: Vật tư nhập khẩu phải đáp ứng đủ 2 điều kiện:

+ Có tên trong tài liệu tra cứu phụ tùng vật tư máy bay, động cơ, thiết bị máy bay (Illustrated Part Catalogue - IPC) hoặc tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng máy bay (Aircraft Maintainance Manual - AMM) hoặc tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng phụ tùng máy bay (Component Maintenance Manual), hoặc tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc máy bay (Structure Repair Manual SRM) hoặc danh mục hóa chất cho máy bay (Chemical Material List - CML) của nhà chế tạo máy bay hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay, hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác bay cho tổ lái hoặc danh mục vật tư tiêu hao do Cục Hàng không Việt Nam công nhận;

+ Có văn bản chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất hoặc nhà sửa chữa cấp (chứng chỉ hợp cách - COC) của lô hàng nhập khẩu hoặc số lô.

b.5) Hàng hóa nhập khẩu là bộ linh kiện CKD và bộ linh kiện không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô:

Doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện CKD hoặc bộ linh kiện không đồng bộ của xe ô tô được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo từng linh kiện, phụ tùng quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II hoặc lựa chọn phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo bộ linh kiện CKD và bộ linh kiện không đồng bộ của xe ô tô quy định tại nhóm 98.21 hoặc áp dụng theo xe ô tô nguyên chiếc quy định tại 97 chương. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô hoặc nhóm 98.21 thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b.5.1 khoản này.

b.5.1) Điều kiện áp dụng:

Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô trực tiếp nhập khẩu để sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân được các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện CKD hoặc bộ linh kiện không đồng bộ lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô hoặc nhóm 98.21 nhưng cơ quan hải quan qua thanh tra, kiểm tra phát hiện doanh nghiệp không sử dụng các bộ linh kiện này để thực hiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô thì truy thu theo thuế suất thuế nhập khẩu của xe ô tô nguyên chiếc và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b.5.2) Trường hợp các linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 khoản này thì phân loại và áp dụng mức thuế suất đối với bộ linh kiện theo mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu của xe ô tô nguyên chiếc tương ứng quy định tại nhóm 87.02, 87.03, 87.04 (trừ các trường hợp nêu tại điểm b.5.3 dưới đây) hoặc nhóm 98.21 và không phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa.

b.5.3) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện CKD hoặc bộ linh kiện không đồng bộ hoặc khung gầm có gắn động cơ (xe ô tô sát xi) nhập khẩu để lắp ráp xe cứu thương, xe tang lễ (xe chở quan tài), xe chở phạm nhân thuộc nhóm 87.03; xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn, xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được, xe bọc

thép để chở hàng hóa có giá trị thuộc nhóm 87.04 và các loại xe chuyên dùng thuộc nhóm 87.05 hoặc để sản xuất, lắp ráp các chủng loại xe ô tô theo hợp đồng gia công xuất khẩu hoặc theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì việc tính thuế nhập khẩu các mặt hàng này được thực hiện theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II đối với từng linh kiện ô tô hoặc ô tô sát xi.

b.5.4) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể tại điểm b.5.3 nêu trên nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu được hoàn	=	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại Mục I Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tại thời điểm tính thuế	-	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với tờ khai hàng hóa nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

- Hồ sơ hoàn thuế: Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp gửi đến Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu các giấy tờ sau để làm thủ tục xét hoàn thuế nhập khẩu:

+ Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

* Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp;

* Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn

thuế một phần của tờ khai hải quan); số lượng xe ô tô chuyên dùng đã sản xuất, lắp ráp; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

* Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế yêu cầu hoàn trả.

+ Giấy chứng nhận chất lượng xe ô tô chuyên dùng do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp: nộp 01 bản chụp;

+ Giấy phép lưu hành xe do Bộ Công an cấp: nộp 01 bản chụp.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Thủ tục, trình tự hoàn thuế thực hiện theo quy định tại pháp luật quản lý thuế và hải quan.

b.6) Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc nhóm 98.22:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.22 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.22"*.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.22, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên của Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng).

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng). Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

+ Thuyết minh dự án: 01 bản chính.

- Sau khi nhận hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) xem xét và cấp văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

- Hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Người khai hải quan áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.22 phải báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho nhóm 98.22.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế và pháp luật hải quan về miễn thuế,

trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.22"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 chương thuộc Mục I Phụ lục II tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.7) Hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền thuộc nhóm 98.23:

- Người khai hải quan khi nhập khẩu xe thiết kế chở tiền, ngoài các chứng từ quy định chung đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định.

- Người khai hải quan điền đầy đủ thông tin vào văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền: 01 bản chính;

+ Hợp đồng nhập khẩu xe thiết kế chở tiền và các Hợp đồng kinh tế liên quan để xác định đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Catalog và tài liệu kỹ thuật của xe thiết kế chở tiền (có xác nhận của đơn vị đóng thùng tiền và đơn vị sản xuất xe cơ sở): 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính có đối chiếu;

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), Giấy chứng nhận số lượng, Giấy chứng nhận chất lượng (CQ): 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhập khẩu và đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

- Sau khi nhận được hồ sơ của người khai hải quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận

được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này cho người khai hải quan. Giấy xác nhận ghi rõ số trang, các trang được đóng dấu giáp lai và lập thành 4 bản: 02 bản giao người khai hải quan (01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu 02 bản.

- Đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc; các tổ chức tín dụng; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Chậm nhất là 03 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, người khai hải quan phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hóa đơn bán hàng cho các đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền nêu tại điểm này (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng) để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu, theo dõi quản lý.

- Các trường hợp không đáp ứng quy định nêu trên hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, thay đổi đối tượng sử dụng thì phải thực hiện nộp thuế nhập khẩu theo chủng loại xe thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 tương ứng với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng trọng lượng có tải tối đa của xe ghi tại Mục I Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (không tính theo thuế suất của nhóm 87.05).

b.8) Hàng hóa nhập khẩu do các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm thuộc nhóm 98.34:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.34 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34"*.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan Giấy xác nhận của Bộ Thông tin và

Truyền thông đối với Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34.

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm, trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã hàng của các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm trong Danh mục, gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Thông tin và truyền thông. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/văn bản quyết định chủ trương đầu tư: 01 bản sao có chứng thực (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu);

+ Văn bản đề nghị xác nhận Danh mục theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

+ Quy trình sản xuất sản phẩm: 01 bản chính hoặc bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

+ Tài liệu thể hiện năng lực công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục được phê duyệt của tổ chức, doanh nghiệp trong đó nêu rõ các thông tin về: dây chuyền, thiết bị, nhân sự, phương tiện kỹ thuật…: 01 bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Sau khi nhận hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và cấp văn bản xác nhận Danh mục cho người khai hải quan theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.34 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận

Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.34"*.

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.34 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.9) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật thuộc nhóm 98.40:

b.9.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật.

- Do các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm sản phẩm cao su kỹ thuật nhập khẩu.

- Phụ tùng, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật không thuộc Danh mục phụ tùng, linh kiện trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b.9.2) Thủ tục nhập khẩu:

Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.40 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong đó nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.40*".

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.40 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.40.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được

miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.40"*.

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.40 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.10) Hàng hóa nhập khẩu là Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám thuộc nhóm 98.42:

b.10.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám.

- Do các doanh nghiệp sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám nhập khẩu.

b.10.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.42 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong đó nội dung Thông báo thay cụm từ "*miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.42*.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.42 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.42.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.42"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.42 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.11) Hàng hóa nhập khẩu là bộ linh kiện CKD và bộ linh kiện không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44:

b.11.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa là linh kiện nhập khẩu theo hình thức bộ linh kiện CKD và/hoặc bộ linh kiện không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44.

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

b.11.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.44 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.44"*.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.44 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.44.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.44"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.44 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

b.12) Hàng hóa nhập khẩu là Trứng cá dùng làm giống thuộc nhóm 98.51:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại nhóm 98.51 theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong đó nội dung Thông báo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.51"*.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại nhóm 98.51 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.51.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ *"miễn thuế"* bằng cụm từ *"áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại nhóm 98.51"*.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.51 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 chương tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan hải quan.

(Xem tiếp Công báo số 769 + 770)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng